

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	14,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.7%	0%	-6.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.16
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

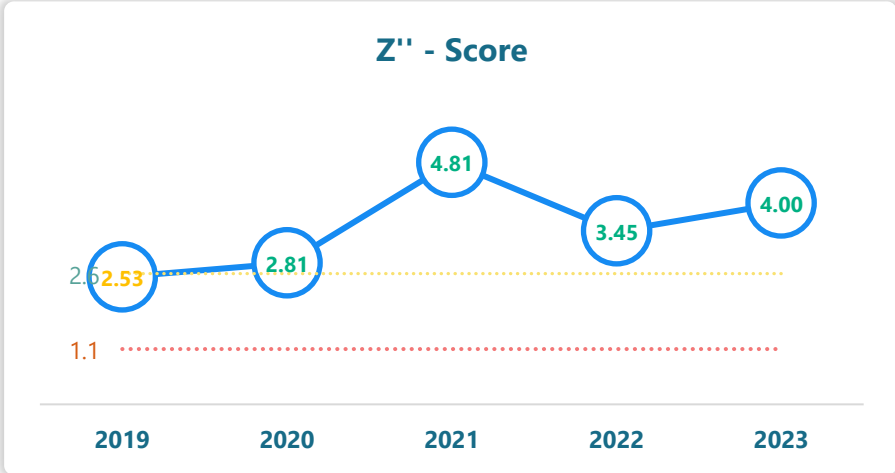
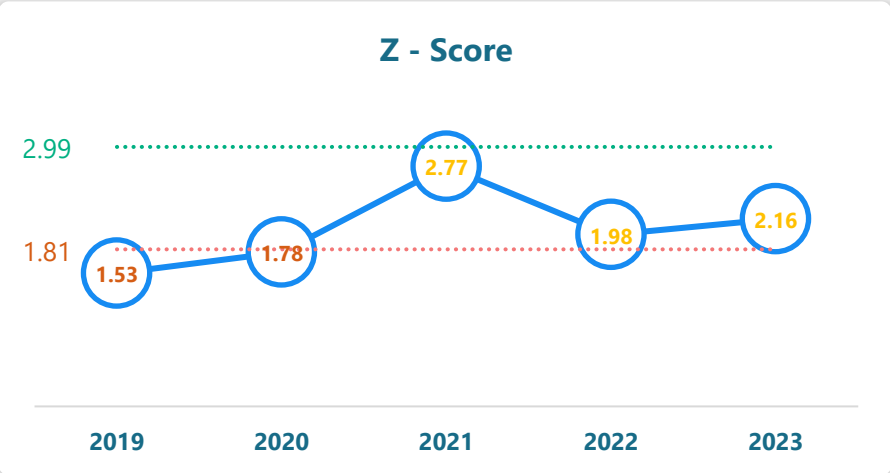
Hệ số nguy cơ phá sản	4.00
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa3)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
518		▼ 76.0
tỷ VNĐ		▼ 12.8%

LN sau thuế	2023	YoY
181		▼ 3.00
tỷ VNĐ		▼ 1.3%

ROE	2023	+/- YoY
11.1%		▼ 1.3%

ROA	2023	+/- YoY
8.0%		▼ 0.4%



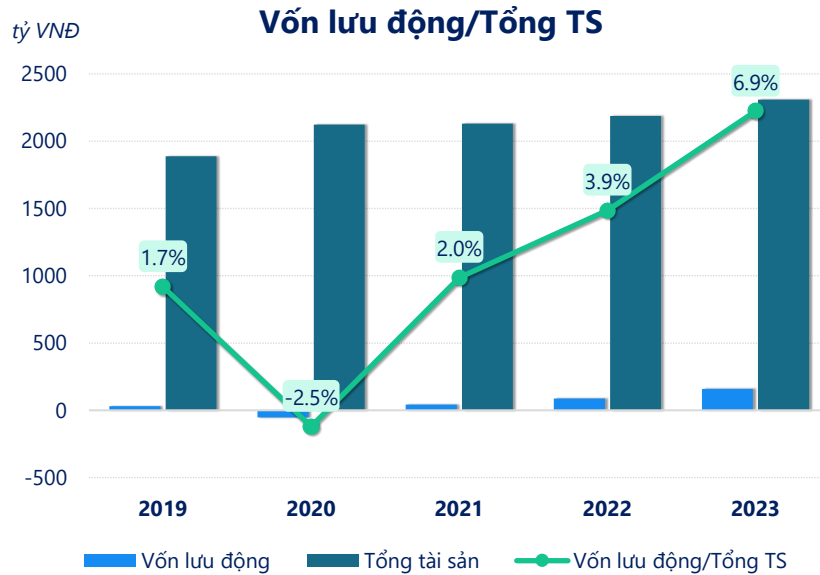
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CLX** năm **2023** đạt **2.16**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CLX** năm **2023** đạt **4.00**, cao hơn so với năm 2022 (3.45). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **CLX** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 12.8%** chỉ còn **518.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **181.3** tỷ đồng **giảm 1.33%**.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **11.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

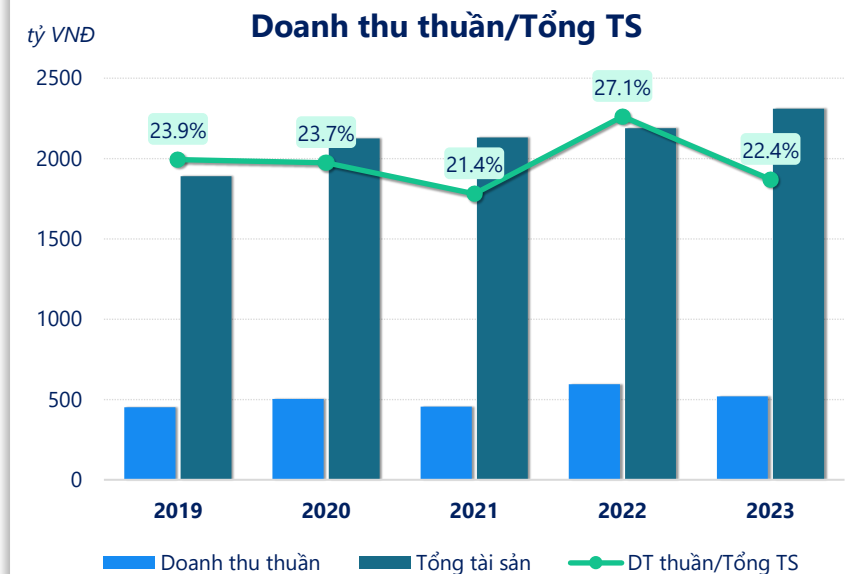
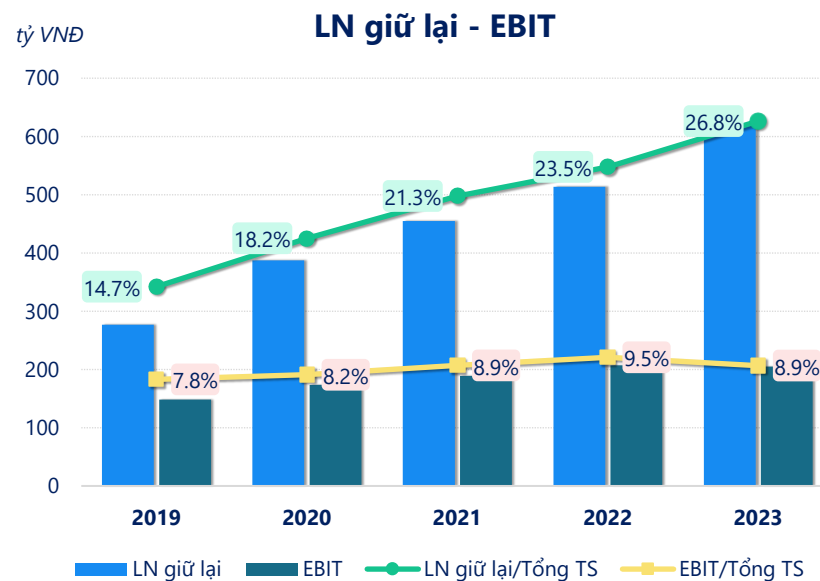
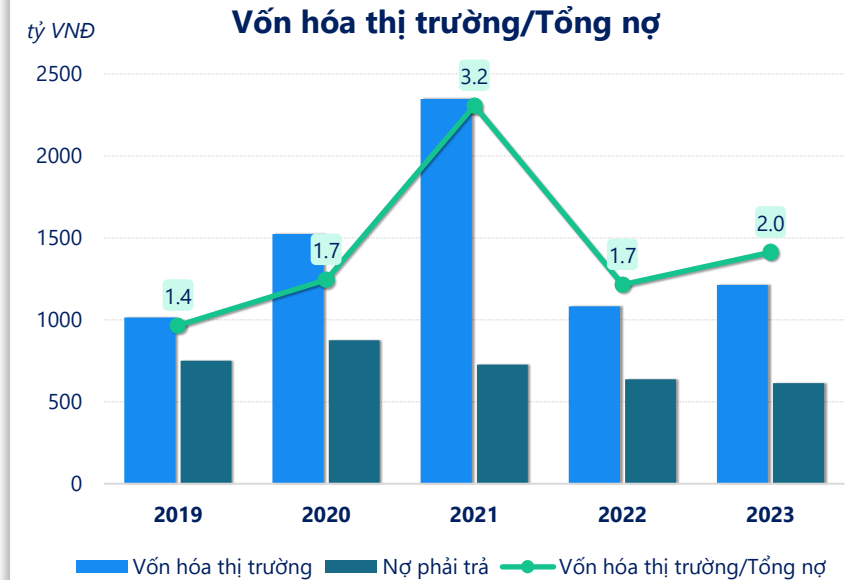
# CTCP Xuất nhập khẩu và đầu tư Chợ Lớn (Cholimex) (UPCOM: CLX)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.98**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,300</b>	<b>2,189</b>	<b>5.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>206</b>	<b>132</b>	<b>55.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	52.9	20.0	164%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	122	82.5	48.4%
Phải thu ngắn hạn	25.0	24.6	2.0%
Hàng tồn kho	5.26	4.75	10.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.78	0.56	39.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,093</b>	<b>2,056</b>	<b>1.8%</b>
Phải thu dài hạn	1.31	1.31	0.0%
Tài sản cố định	85.6	93.1	-8.0%
Bất động sản đầu tư	708	743	-4.8%
Tài sản dở dang	320	318	0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	959	880	9.1%
Tài sản dài hạn khác	19.0	20.4	-7.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>613</b>	<b>637</b>	<b>-3.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>46.7</b>	<b>46.0</b>	<b>1.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.7	11.7	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.20	8.73	-63.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>567</b>	<b>591</b>	<b>-4.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	25.6	37.2	-31.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,686</b>	<b>1,552</b>	<b>8.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,686</b>	<b>1,552</b>	<b>8.7%</b>
Vốn điều lệ	866	866	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>452</b>	<b>503</b>	<b>455</b>	<b>594</b>	<b>518</b>
Giá vốn hàng bán	332	359	316	451	373
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>120</b>	<b>145</b>	<b>140</b>	<b>143</b>	<b>145</b>
Doanh thu HĐTC	4.69	5.74	7.45	5.77	9.71
Chi phí TC	2.47	2.51	4.51	4.60	4.32
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2.46</b>	<b>2.42</b>	<b>4.31</b>	<b>3.57</b>	<b>3.43</b>
LN trong công ty LKLD	73.8	86.5	104	120	119
Chi phí bán hàng	10.7	11.9	12.1	11.9	11.2
Chi phí QLDN	43.1	53.0	49.7	53.4	58.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>142</b>	<b>170</b>	<b>184</b>	<b>199</b>	<b>200</b>
Lợi nhuận khác	3.47	1.81	0.41	4.71	0.90
<b>LN trước thuế</b>	<b>146</b>	<b>171</b>	<b>185</b>	<b>204</b>	<b>201</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>129</b>	<b>151</b>	<b>166</b>	<b>184</b>	<b>181</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>129</b>	<b>151</b>	<b>166</b>	<b>183</b>	<b>181</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	62.6	80.5	-61.3	6.00	82.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.2	-47.0	-2.41	22.0	-12.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-77.8	27.8	-4.24	-28.7	-37.8
Tiền đầu kỳ	71.5	27.2	88.6	20.7	20.0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-44.3</b>	<b>61.4</b>	<b>-67.9</b>	<b>-0.71</b>	<b>32.9</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	27.2	88.6	20.7	20.0	52.9